

VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LDKT	LDPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12	14
A	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN về QSDĐ hoặc tài sản												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG												
1	Công việc chuẩn bị												
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	2-5	632,520	319,913					952,433	142,865	1,095,297	21,385
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	2-5	7,901,872						7,901,872	1,185,281	9,087,153	256,615
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	2-5	444,018	399,891					843,908	126,586	970,494	13,365
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN												
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	3,929						3,929	589	4,518	134
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	2-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	2-5	19,004						19,004	2,851	21,855	572
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	Hồ sơ	2	47,439	23,993	0	0	0	0	71,432	10,715	82,147	1,604
			3	56,927	28,792	0	0	0	0	85,719	12,858	98,577	1,925
			4	68,312	34,551	0	0	0	0	102,863	15,429	118,292	2,310
			5	81,911	41,429	0	0	0	0	123,340	18,501	141,841	2,769

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyên đến												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	3,929						3,929	589	4,518	134
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	3,143						3,143	471	3,614	107
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	2-5	17,761						17,761	2,664	20,425	535
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	2-5	1,066						1,066	160	1,225	32
4	Trích lục thửa đất												
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	2-5	3,929						3,929	589	4,518	134
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	2-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	2-5	5,328						5,328	799	6,127	160
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	7,104						7,104	1,066	8,170	214
6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
6.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	2-5	6,286						6,286	943	7,228	214
6.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	2-5	4,714						4,714	707	5,421	160

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	2-5	5,861						5,861	879	6,740	176
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	2-5	35,521					12	35,534	5,330	40,864	1,069
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	2-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	2-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	2-5	6,286		29,930	2,953	4,387	4,042	47,598	7,140	54,738	214
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản												
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	2-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	2-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	2-5	5,861						5,861	879	6,740	176
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	Trang	2-5	2,514						2,514	377	2,891	86
13.1.2	Quét trang A4	Trang	2-5	1,257						1,257	189	1,446	43

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	2-5	822,276	415,886					1,238,162	185,724	1,423,887	27,800
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	2-5	10,272,434						10,272,434	1,540,865	11,813,299	333,600
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	2-5	577,223	519,858					1,097,081	164,562	1,261,643	17,375
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN												
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	5,107						5,107	766	5,873	174
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (quyết) kiến nghị nhân quyền trả lại hồ sơ	Hồ sơ	2-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	2-5	24,705						24,705	3,706	28,411	744
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	Hồ sơ	2	61,671	31,191	0				92,862	13,929	106,791	2,085
			3	74,005	37,430	0				111,435	16,715	128,150	2,502
			4	88,806	44,916	0				133,722	20,058	153,780	3,002
			5	106,485	53,857	0				160,342	24,051	184,393	3,600
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	3,463						3,463	520	3,983	104
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	2,309						2,309	346	2,655	70
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)												
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	11,544						11,544	1,732	13,276	348
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	9,236						9,236	1,385	10,621	278

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	2-5	5,107						5,107	766	5,873	174
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	2-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	2-5	6,927						6,927	1,039	7,966	209
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	9,236						9,236	1,385	10,621	278
6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
6.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	2-5	8,171						8,171	1,226	9,397	278
6.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	2-5	6,128						6,128	919	7,048	209
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	2-5	7,619						7,619	1,143	8,762	229
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	2-5	46,178						46,178	6,927	53,104	1,390
9	In GCN												
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	2-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	2-5	20,428						20,428	3,064	23,492	695
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	2-5	8,171		29,930	3,839	5,704	5,255	52,899	7,935	60,834	278

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản												
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	2-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
11.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	2-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	2-5	7,619						7,619	1,143	8,762	229
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
13.1.1	Quét trang A3	Trang	2-5	3,269						3,269	490	3,759	111
13.1.2	Quét trang A4	Trang	2-5	1,634						1,634	245	1,879	56
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	2-5	817						817	123	940	28
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	2-5	2,043						2,043	306	2,349	70

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
14	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	2-5	4,086						4,086	613	4,698	139
15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	Bộ/ Phường	2-5	1,634,256						1,634,256	245,138	1,879,394	55,600
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	2-5	69,266,730						69,266,730	#####	79,656,740	2,085,000
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	2-5	2,309		13,598				15,907	2,386	18,293	70
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	2-5	5,772						5,772	866	6,638	174
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Bộ/ địa	2-5	461,778						461,778	69,267	531,045	13,900
3	Bản giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	2-5	1,847,113						1,847,113	277,067	2,124,180	55,600
C	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm tính như sau												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG												
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	2-5	2,357						2,357	354	2,711	80
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	2-5	5,701						5,701	855	6,556	172

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyên đến												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	1,179						1,179	177	1,355	40
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	943						943	141	1,084	32
2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	2-5	5,328			591	877	808	7,605	1,141	8,745	160
3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	2-5	320						320	48	368	10
4	Trích lục thửa đất												
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	2-5	1,179						1,179	177	1,355	40
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	2-5	2,357						2,357	354	2,711	80
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	2-5	533						533	80	613	48

Ghi chú:

Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính dụng cụ, thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh
Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính bằng 90% đơn giá trên

- Phân loại khó khăn:
KK2: Các phường trong đô thị loại III, IV.
KK3: Các phường trong đô thị loại II.
KK4: Các phường trong đô thị loại I.
KK5: Các phường trong đô thị loại đặc biệt.